



KỸ THUẬT NUÔI CÁ BIỂN

TS. Nguyễn Văn Trai
Khoa Thủy sản
ĐHNL, TP HCM

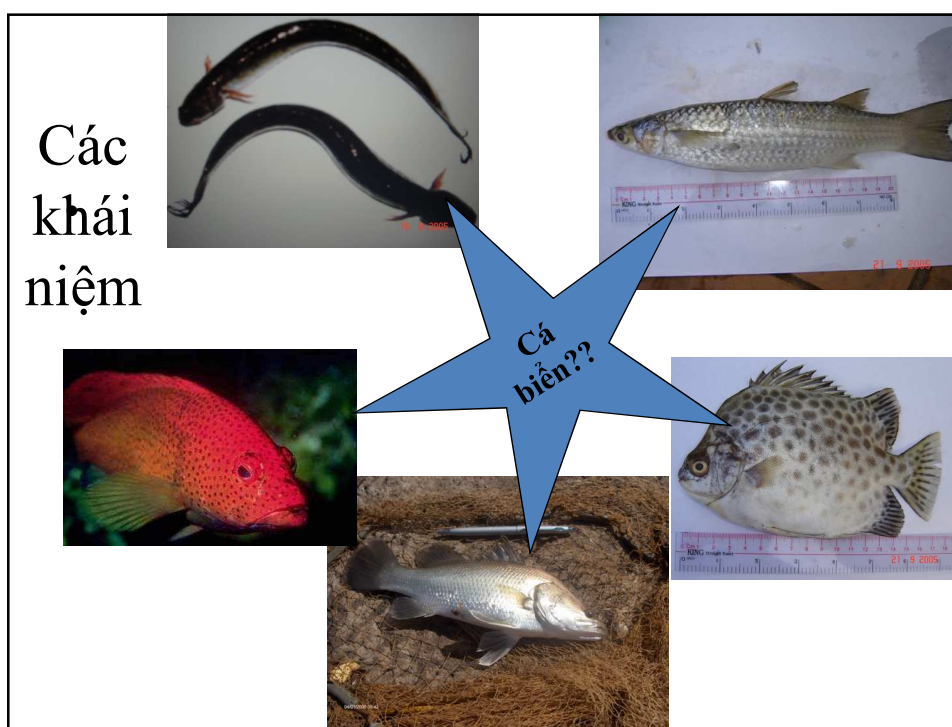
NỘI DUNG

- Ch 1. Tổng quan nghề nuôi cá nước biển
- Ch 2. Các mô hình nuôi cá nước biển
- Ch 3. Nuôi một vài loài cá điển hình
- Ch 4. Tác động môi trường của nghề nuôi cá biển

Ch 1. TỔNG QUAN NGHỀ NUÔI CÁ BIỂN (1)

- **Các khái niệm**

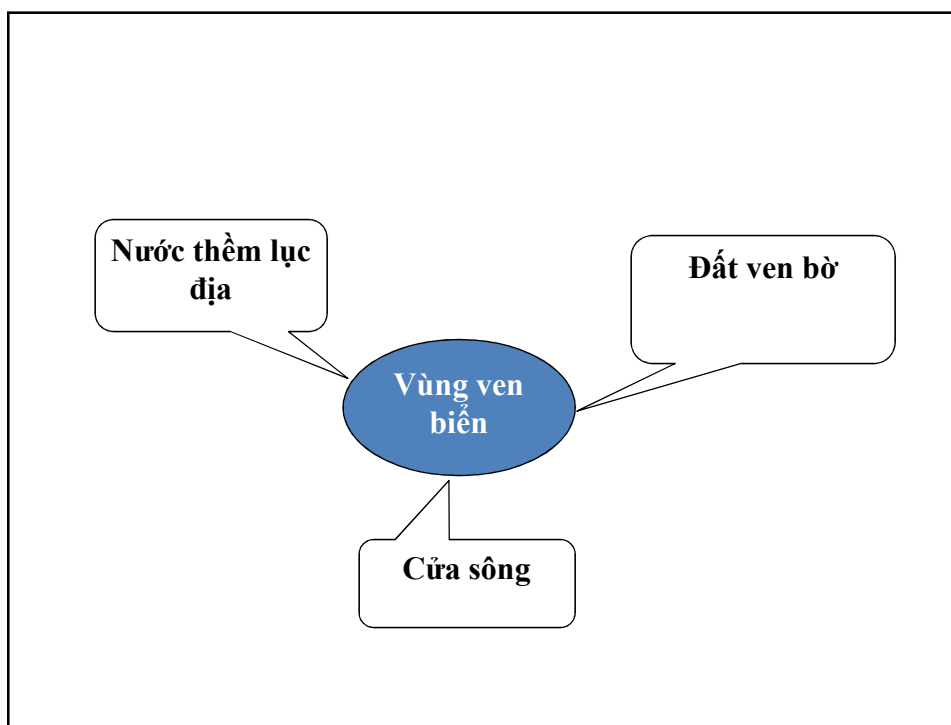
- Cá biển
- Vùng ven biển
- Nước mặn, lợ

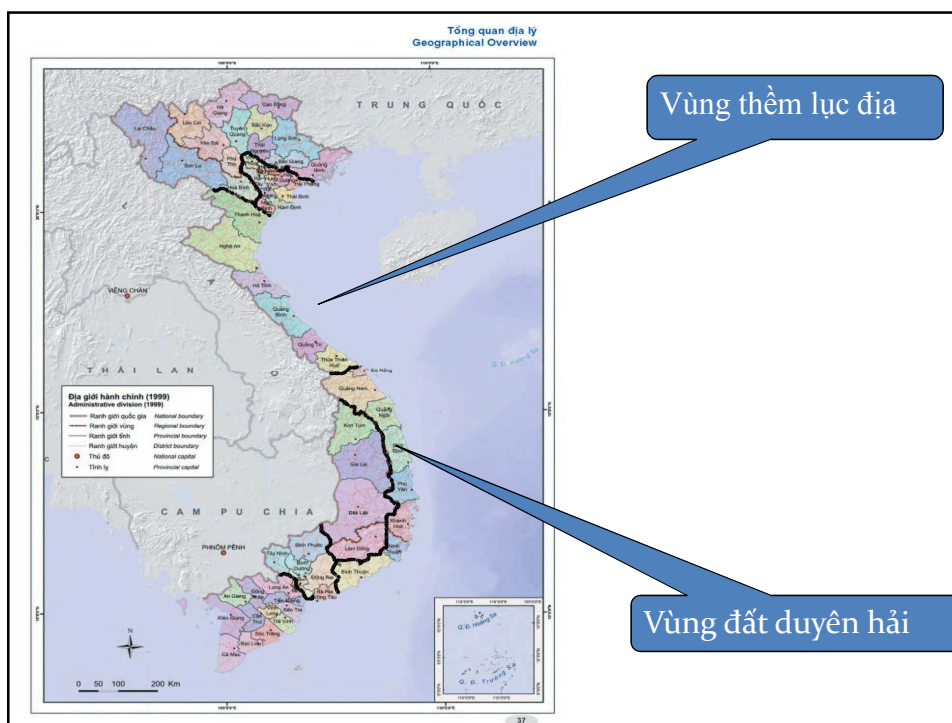


Nước lợ?

Salinity (ppt)	Salinity term	Typical environment
0–0.5	Limnetic	Freshwater
0.5–5	Oligohaline	Near mouth of river or stream
5–18	Mesohaline	Upper estuary (influenced by freshwater–more restricted)
18–30	Polyhaline	Middle to lower estuary (influenced by marine environment–more open)
30–40	Euhaline	Marine
>40	Hypersaline	Shallow bodies of saltwater, subjected to significant evaporation

*Table modified from Symposium on the Classification of Brackish Waters, Venice, 8–14 April 1958 (1959, Archivio di Oceanografia e Limnologia, v. 11, supplement).





Ch 1. TỔNG QUAN NGHỀ NUÔI CÁ BIỂN (1)

• **Triển vọng nghề nuôi**

- o Động lực phát triển
 - ✓ Nhu cầu
 - ✓ Nguồn lợi
 - ✓ Chính sách
- o Tiềm năng phát triển
 - ✓ Vùng đất
 - ✓ Vùng nước
 - ✓ Khí hậu

Triển vọng nghề nuôi (tt):

Tiềm năng khai thác mặt nước

- Vùng đất ven bờ (600.000 ha, 2007)
- Vùng nước thềm lục địa (continental shelf of the EEZ) (600.000 ha)
- Các vấn đề cần quan tâm:
 - o Quyền sử dụng (chuyển nhượng, thời hạn, gia hạn)
 - o Mâu thuẫn sử dụng tài nguyên (zoning, vd: 3 dặm)
 - o Luật và chính sách (hỗ trợ cho dự án tốt: tài chính, pháp lý, thuế)

Triển vọng nghề nuôi (tt):

- Lợi nhuận từ nghề nuôi
 - ✓ Chi phí đầu vào
 - ✓ Giá cả thị trường
 - ✓ Những đặc điểm của kỹ thuật sản xuất
 - ✓ Hiệu quả sản xuất từ quản lý kỹ thuật
 - ✓ Ưu thế cạnh tranh của vùng sản xuất

Triển vọng nghề nuôi (tt):

o Đối tượng nuôi như thế nào?

- Rất phong phú
- Theo nhu cầu thị trường

Cá chẽm (Lates calcarifer)



Cá mú đỏ chấm xanh (Plectropomus leopardus)



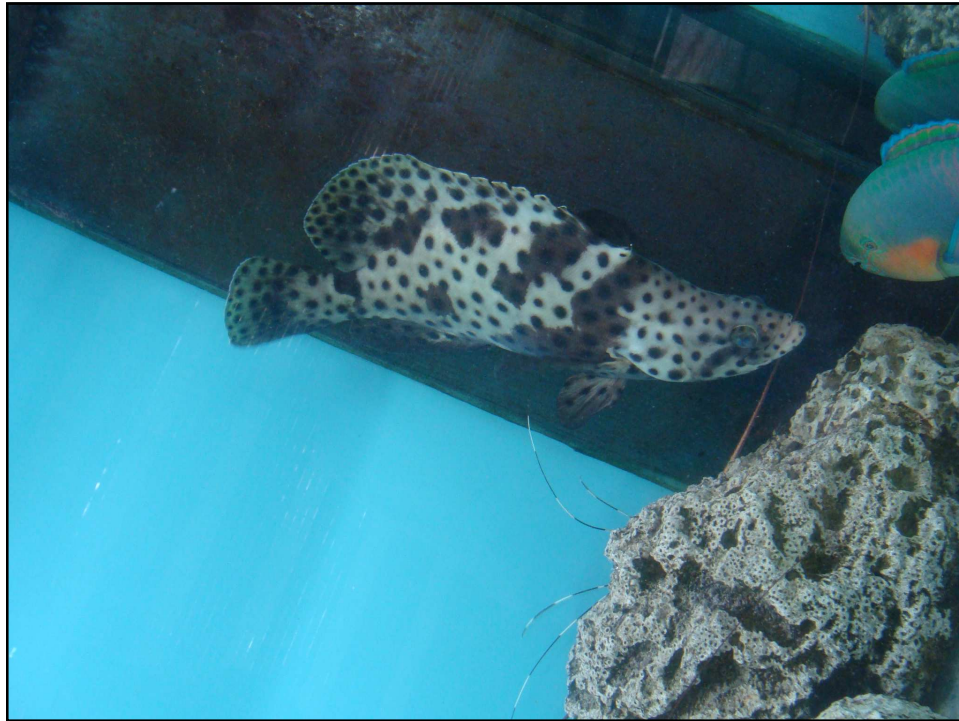


Giant grouper:
Epinephelus lanceolatus

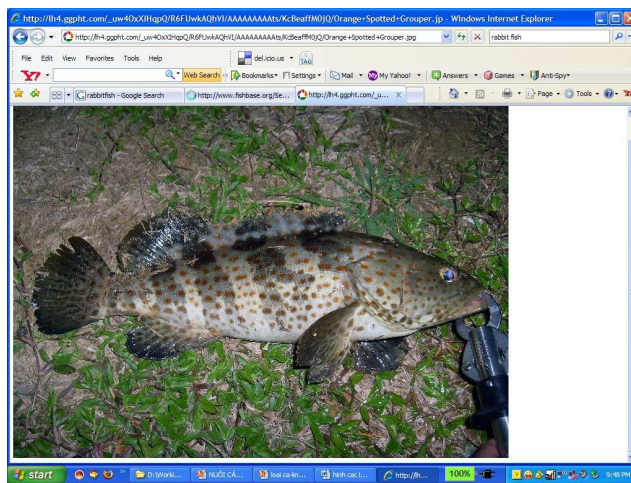
Giant grouper at a Johor marine fish farm.

Cá mú chuột (*Cromileptes altivelis*)





Mú đen chấm nâu (*Epinephelus coioides*)



Grouper (*Epinephelus malabaricus*)



Red grouper (*Epinephelus akaara*)





Mú chấm tổ ong (*E. merrai*)



Cá bớp/giò (*Rachycentron canadum*)



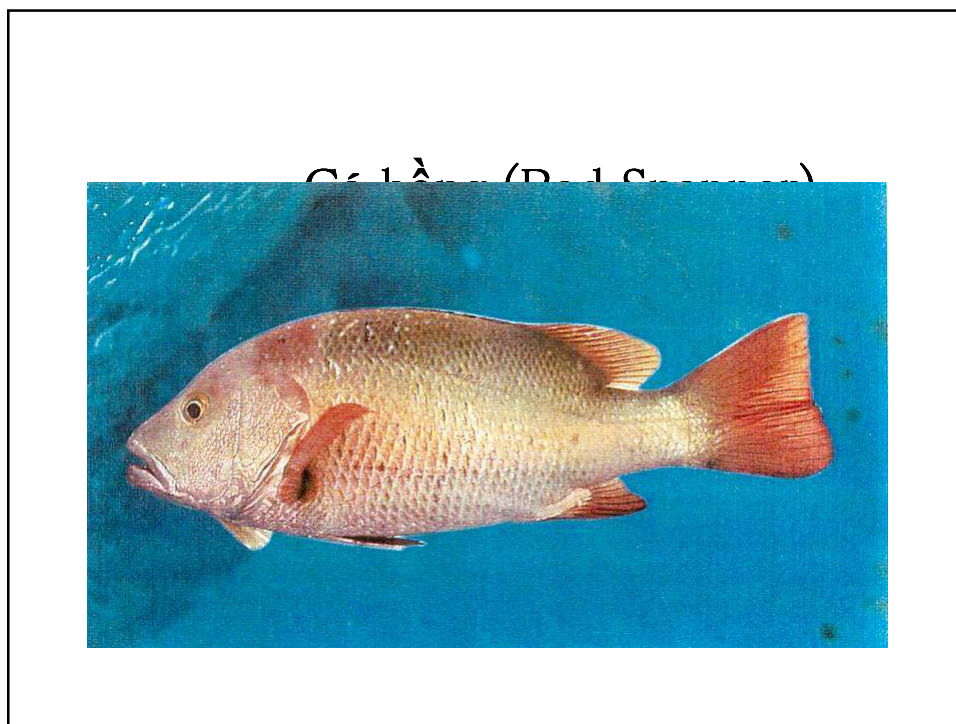
Silver pomfret (*Pampus argenteus*)

source: NACA



atchery produced potential broodstock.





Cá dĩa (Rabbitfish): *Siganus* sp.



Cá chim vây vàng (Snubnose pompano) *Trachinotus blochii*



Cá bông kèo (Pointed-tailed; Mud skipper):
Pseudapocryptes lanceolatus



Quality Produce

Home

FMO

Notice and Events

FMO News

Wholesale Prices

Wholesale Prices of Fresh Marine Fish

Wholesale Prices of Live Marine Products

Fish Processing Centre

Supply of Clean Seawater

Souvenir Shop

Download

Friendship Links

Wholesale Prices of Live Marine Fish

Wholesale Prices of Fresh Marine Fish on 2012/09/29

Fish Price Information: * Castle Peak Wholesales Fish Market (All prices shown here are for reference only)

Click  to see the weekly average wholesale price trend

Live Marine Products | Shellfish

Chinese Name	English Name	Scientific Name	Wholesale Price (HK\$/Kg)		
			Highest	Lowest	Average
老虎斑	Brown Marbled Grouper	Epinephelus fuscocaudatus	495.00	160.00	268.33

Giá cả, thị trường

http://www.fmo.org.hk/index/lang_en/page_price-sea/

Giá cả thay đổi theo cỡ (*Plectropomus leopardus*)

Cỡ	Trọng lượng (kg)	Giá (USD/kg)
Lớn	> 1.3	14.4
Vừa	> 0.9 - 1.3	12.2
Cỡ tối ưu	> 0.5 - 0.9	22.2
Nhỏ	> 0.2 - 0.5	11.1
Dưới cỡ	0.2 trở xuống	5.6

- **Những khó khăn**

- o Giống
- o Thức ăn
- o Môi trường
- o Bệnh
- o Biến động thị trường

- **Giải pháp:**

- o Giống
- o Thức ăn
- o Môi trường
- o Bệnh
- o Chiến lược sản xuất

Khai thác giống tự nhiên



Nguồn hạn chế

Chất lượng không ổn định

Giá cả biến động



Cá tạp

- ❖ Nguồn không ổn định
- ❖ Tác động lên môi trường
- ❖ Khả năng nhiễm bệnh cao

Nguồn không ổn định

Tác động môi trường

Khả năng nhiễm bệnh cao



Quản lý sức khỏe cá nuôi dựa trên nguyên lý gây bệnh

